TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 – PHÚ THỌ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2026/HNGĐ -ST
Ngày: 11- 8- 2026
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Huyền và Ông Trần Ánh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Lợi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Chi nhánh Tòa án nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ mở phiên tòa xét xử công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 37/2026/TLST-HNGĐ ngày 21/01/2026 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/7/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28/7/2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1987; Trú tại: Thôn Q, xã C, tỉnh Phú Thọ. Có đơn xin vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986; Trú tại: Thôn Q, xã C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản trự khai và quá trình cung cấp chứng cứ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày*:

Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện K, tỉnh Hòa Bình ngày 05/3/2007 (Nay là UBND xã C, tỉnh Phú Thọ). Quá trình chung sống vợ chồng không hòa thuận, không hạnh phúc do bất

đồng quan điểm, lối sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2023 đến nay, không quan tâm nhau. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng chị có bốn con chung là Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 18/7/2007, Nguyễn Thị Thùy D1, sinh ngày 12/12/2012, Nguyễn Thị An B, sinh ngày 12/7/2019, Nguyễn Thanh B1, sinh ngày 29/5/2021. Cháu Hồng N đã trưởng thành đủ 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng anh chị có một ngôi nhà chung. Vì vậy, chị có nguyện vọng để hai con Nguyễn Thị Thùy D1, sinh ngày 12/12/2012, Nguyễn Thị An B, sinh ngày 12/7/2019 ở cùng anh T như nguyện vọng của các con. Chị nuôi con Nguyễn Thanh B1, sinh ngày 29/5/2021. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn T:* Anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không đến Tòa án làm việc theo quy định của pháp luật. Tại Biên bản làm việc với anh T ngày 10/7/2026 tại thôn Q có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn Đ – Tổ phó tổ an ninh thôn. Anh Nguyễn Văn T trình bày anh đã được trưởng thôn giao tận tay các văn bản tố tụng của Tòa án, trưởng thôn đã đọc cho anh nghe nội dung văn bản nhưng anh từ chối không nhận vì anh chưa muốn ly hôn với chị D. Nếu phải ly hôn, con chung anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, theo nguyện vọng của con. Tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn đề nghị của nguyên đơn - chị Nguyễn Thị D

Tòa án nhân dân khu vực 13- Phú Thọ xác minh được như sau:

Tại biên bản xác minh ngày 15/5/2026 bà Nguyễn Thị Đ1 - mẹ đẻ anh T cho biết anh T chị D kết hôn năm 2007, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng anh T chị D sống cùng gia đình bà tại thôn Q. Vợ chồng Tính D2 chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do chị D2 vay tiền chi tiêu cá nhân dẫn đến nợ nần, chị D2 thường xuyên vắng nhà không quan tâm đến chồng con nên vợ chồng hay cãi nhau. Kể từ năm 2023 đến nay chị D2 và anh T không chung sống cùng nhau, anh T một mình chăm sóc các con. Nay chị D2 có đơn xin ly hôn anh T, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Khi chị D2 bỏ đi, các con đều do anh T nuôi dưỡng, điều kiện kinh tế của anh T đảm bảo hơn chị D2 nên bà đề nghị Tòa án giao con cho anh T nuôi dưỡng.

Tại Biên bản xác minh ngày 09/6/2026 ông Nguyễn Trung H - Trưởng thôn Quang T1 cho biết anh Nguyễn Văn T có hộ khẩu thường trú cũng như đang sinh sống làm việc

tại thôn Q, xã C, tỉnh Phú Thọ. Anh T cùng vợ con sống cùng bố mẹ chồng ở thôn Q. Đến năm 2023 thì vợ chồng anh T phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân theo ông được biết một phần là do kinh tế gia đình anh chị gặp khó khăn. Thời gian đó tổ hòa giải của thôn cũng đến hòa giải nhưng hai bên không hòa giải được. Từ năm 2023 chị D2 đã về bên ngoại sống. Nay chị D2 đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh T ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Các văn bản tố tụng Tòa án gửi cho anh T về việc chị D2 đề nghị giải quyết ly hôn với anh T, ông đã trực tiếp đến nhà giao và đọc nội dung cho anh T nghe nhưng anh T không nhận văn bản, không ký vào biên bản giao nhận với lý do anh T không muốn ly hôn với chị D2.

* Phát biểu tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên cho Tòa án nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, có căn cứ, đúng pháp luật. Việc tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật đúng theo quy định của pháp luật. Các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử thẩm tra, xem xét công khai tại phiên tòa. Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa đã tống đạt cho các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do tại các buổi làm việc và tại các phiên tòa, như vậy bị đơn anh Nguyễn Văn T đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị HĐXX:

Áp dụng điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị D:

+ Xử cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Nguyễn Văn T

+ Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy D1, sinh ngày 12/12/2012 và cháu Nguyễn Thị An B, sinh ngày 12/7/2019 cho đến khi cháu D1, cháu An B trưởng thành đủ 18 tuổi. Giao cho chị Nguyễn Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thanh B1, sinh ngày 29/5/2021 cho đến khi cháu Thanh B1 trưởng thành đủ 18 tuổi. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm con chung sau ly hôn, không ai được cản trở quyền này.

Chị D và anh T có quyền thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn theo quy định của pháp luật.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D xin ly hôn anh Nguyễn Văn T có HKTT: Thôn Q, xã C, tỉnh Phú Thọ, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Phiên tòa ngày 11/8/2026 anh Nguyễn Văn T vắng mặt lần thứ hai không có lý do, chị D có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị D.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau ngày 05/3/2007 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Hòa Bình (nay là UBND xã C, tỉnh Phú Thọ) nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Chị D trình bày quá trình chung sống do bất đồng quan điểm sống và khác biệt về tính cách nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Anh chị sống ly thân từ năm 2023 đến nay đến nay không quan tâm đến nhau. Chị không còn thương yêu anh T, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn T không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai của anh T. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 10/7/2026 tại gia đình anh T ở thôn Q thì anh T thể hiện quan điểm là không muốn ly hôn với chị D.

Hội đồng xét xử xét thấy chị D và anh T sống ly thân từ năm 2023 đến nay không quan tâm đến nhau, chị D không còn thương yêu anh T, chị cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Anh T xin đoàn tụ gia đình, nhưng không có biện pháp để khắc phục mâu thuẫn gia đình, anh và chị D sống ly thân

từ năm 2023 đến nay nhưng anh T không làm gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, khi chị D đề nghị giải quyết ly hôn anh T cũng không đến Tòa án làm việc điều đó chứng tỏ anh không thực sự muốn đoàn tụ gia đình. Cuộc sống chung của anh T chị D không còn tồn tại, hôn nhân giữa anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, 57,58 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn T được ly hôn.

[2.2] Về nuôi con chung:

Vợ chồng anh T chị D có bốn con chung là Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 18/7/2007, Nguyễn Thị Thùy D1, sinh ngày 12/12/2012, Nguyễn Thị An B, sinh ngày 12/7/2019, Nguyễn Thanh B1, sinh ngày 29/5/2021. Cháu Hồng N đã trưởng thành đủ 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị D trình bày nếu được Tòa giải quyết cho ly hôn chị xin nuôi con Nguyễn Thanh B1, sinh ngày 29/5/2021. Hai con Nguyễn Thị Thùy D1, sinh ngày 12/12/2012 và Nguyễn Thị An B, sinh ngày 12/7/2019 hiện đang sống cùng anh T trong ngôi nhà chung của anh chị và có nguyện vọng ở cùng bố. Chị đang gặp khó khăn về kinh tế, thu nhập hàng tháng khoảng 10.000.000 đồng chỉ đủ để trang trải một phần nợ nần và đảm bảo cuộc sống của chị và cháu Thanh B1 nên chị chưa cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T.

Anh T trình bày về con chung đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và theo nguyện vọng của các con.

Hội đồng xét xử xét thấy tại Biên bản lấy lời khai đề ngày 10/3/2026 của cháu Nguyễn Thị Thùy D1 và bản tự khai đề ngày 13/7/2026 của cháu Nguyễn Thị An B đều trình bày các cháu có nguyện vọng được ở với bố. Khi được hỏi về nguyện vọng nuôi con anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và theo nguyện vọng của các con, chị D cũng đồng ý để anh T nuôi hai con Nguyễn Thị Thùy D1, Nguyễn Thị An B. Do đó, Hội đồng xét xử giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy D1, sinh ngày 12/12/2012 và Nguyễn Thị An B, sinh ngày 12/7/2019 cho đến khi cháu D1, cháu An B trưởng thành đủ 18 tuổi theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Chị Nguyễn Thị D có nguyện vọng nuôi con Nguyễn Thanh B1, sinh ngày 29/5/2021. Cháu Thanh B1 dưới 7 tuổi nên chưa được trình bày nguyện vọng của mình về việc muốn ở với bố hay với mẹ. Anh T đề nghị giải quyết việc nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử giao cho chị Nguyễn Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thanh B1, sinh ngày 29/5/2021 cho đến khi cháu Thanh B1 trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về yêu cầu cấp dưỡng: Anh T không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai của anh T về yêu cầu cấp dưỡng. Chị D trình bày hiện nay kinh tế chị đang gặp khó khăn nên chưa thể cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T. Vì vậy anh T, chị D chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm con chung sau ly hôn không ai được cản trở quyền này. Hai anh chị có quyền thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn theo quy định tại Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận và chị D không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về công nợ chung: Không có và chị D không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016//UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị D:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy D1, sinh ngày 12/12/2012 và Nguyễn Thị An B, sinh ngày 12/7/2019 cho đến khi cháu D1, cháu An B trưởng thành đủ 18 tuổi. Giao cho chị Nguyễn Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thanh B1 cho đến khi cháu Thanh B1 trưởng thành đủ 18 tuổi.

Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm con chung sau ly hôn, không ai được cản trở quyền này.

Chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn T có quyền thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000595 ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Thi hành án DS tỉnh Phú Thọ;
- Sở tư pháp tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 13 - Phú Thọ;
- UBND xã Lương Sơn
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Chu Thị Lan Anh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA